



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 Năm 2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6,941,158,462,336</b>	<b>7,034,988,878,057</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>		<b>553,893,716,719</b>	<b>544,515,759,978</b>
1	Tiền	111	4	140,760,139,188	237,736,198,238
2	Các khoản tương đương tiền	112		413,133,577,531	306,779,561,740
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>4,175,488,920,514</b>	<b>3,792,298,899,815</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4,175,488,920,514	3,792,298,899,815
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>991,210,456,171</b>	<b>984,461,439,852</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,107,351,094,897	1,030,757,280,393
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53,922,433,156	34,198,599,975
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	86,031,915,887	83,144,533,006
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(256,094,987,769)	(163,638,973,522)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	8	<b>656,730,226,675</b>	<b>840,230,882,411</b>
1	Hàng tồn kho	141		687,009,461,752	871,432,497,505
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30,279,235,077)	(31,201,615,094)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>563,835,142,257</b>	<b>873,481,896,001</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	522,718,672,233	825,862,917,567
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,603,264,829	38,089,795,253
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9,513,205,195	9,529,183,181
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>6,393,104,833,050</b>	<b>4,688,851,687,361</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>22,043,520,351</b>	<b>22,061,326,376</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216		24,400,211,532	24,418,017,557
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2,356,691,181)	(2,356,691,181)
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>4,791,798,509,796</b>	<b>4,089,813,421,798</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4,167,162,580,730	3,507,729,511,417
	Nguyên giá	222		8,115,948,225,407	6,862,152,696,351
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,948,785,644,677)	(3,354,423,184,934)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	624,635,929,066	582,083,910,381
	Nguyên giá	228		894,175,259,589	789,199,601,226
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269,539,330,523)	(207,115,690,845)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>128,114,918,230</b>	<b>48,949,699,336</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	128,114,918,230	48,949,699,336
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,684,980,000	9,684,980,000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>1,445,147,884,673</b>	<b>522,027,239,851</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1,441,568,408,708	518,447,763,886
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,579,475,965	3,579,475,965
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>13,334,263,295,386</b>	<b>11,723,840,565,418</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>8,311,563,126,620</b>	<b>7,602,613,517,763</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>7,970,989,136,515</b>	<b>7,388,207,247,357</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,363,183,797,697	1,525,737,678,692
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81,106,925,509	57,432,572,931
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	128,112,058,142	75,653,901,554
4	Phải trả người lao động	314		9,168,787,596	116,029,934,466
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	576,801,484,874	573,885,849,266
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1,302,535,256,599	1,187,405,808,059
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	169,121,982,789	237,920,687,437
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4,076,639,400,670	3,362,087,529,178
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		749,715,000	756,720,000
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263,569,727,639	251,296,565,774
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>340,573,990,105</b>	<b>214,406,270,406</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		42,510,672,090	46,690,825,888
2	Phải trả dài hạn khác	337		286,600,000	-
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	297,776,718,015	167,715,444,518
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>5,022,700,168,766</b>	<b>4,121,227,047,655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	19	<b>5,022,700,168,766</b>	<b>4,121,227,047,655</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,487,724,840,000	2,261,597,240,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,487,724,840,000	2,261,597,240,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20,391,591,930	20,391,591,930
3	Cổ phiếu quỹ	415		(300,150,000)	(300,150,000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		599,601,897,399	389,798,534,033
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34,572,210,000	34,572,210,000
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,566,505,245,090	1,038,992,588,448
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		579,246,036,297	468,186,994,949
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		987,259,208,792	570,805,593,499
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		314,204,534,347	376,175,033,244
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>600</b>		<b>13,334,263,295,386</b>	<b>11,723,840,565,418</b>

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2,872,533,786,263	2,359,012,889,760	10,471,610,837,957	8,854,832,868,640
2	Các khoản giảm trừ	02		26,165,267,661	15,598,017,474	73,184,080,848	33,309,726,707
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		2,846,368,518,602	2,343,414,872,286	10,398,426,757,109	8,821,523,141,933
4	Giá vốn hàng bán	11	21	1,445,476,391,393	1,280,531,650,549	5,342,392,704,451	4,603,932,001,163
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1,400,892,127,209	1,062,883,221,737	5,056,034,052,658	4,217,591,140,770
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	96,961,700,039	80,343,405,915	266,886,134,091	211,037,774,319
7	Chi phí tài chính	22	23	67,111,571,732	46,671,983,580	215,486,846,509	145,704,744,354
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		66,544,281,472	1,950,402,017	210,056,968,511	133,046,974,598
8	Chi phí bán hàng	24		357,934,223,762	304,184,809,638	1,138,256,795,689	959,987,030,807
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		562,092,002,537	433,302,920,422	2,166,671,769,608	1,868,791,044,372
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		510,716,029,218	359,066,914,012	1,802,504,774,944	1,454,146,095,556
11	Thu nhập khác	31		4,233,046,543	2,731,872,360	10,871,328,607	8,522,722,094
12	Chi phí khác	32		1,104,347,455	801,448,139	5,222,941,220	5,137,338,782
13	Lợi nhuận khác	40		3,128,699,088	1,930,424,221	5,648,387,387	3,385,383,312
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		513,844,728,306	360,997,338,233	1,808,153,162,331	1,457,531,478,868
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		96,979,944,000	68,078,758,195	344,935,615,565	276,202,846,027
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	21,732,498,727
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		416,864,784,306	292,918,580,038	1,463,217,546,765	1,159,596,134,114
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			37,353,139,322	39,039,866,017	111,857,691,608	110,248,792,611
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công			379,511,644,984	253,878,714,021	1,351,359,855,157	1,049,347,341,503

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,808,153,162,331	1,457,531,478,868
2	Điều chỉnh cho các khoản:		1,032,550,716,383	913,323,929,774
-	Khấu hao tài sản cố định	02	987,328,310,299	908,170,333,624
-	Các khoản dự phòng	03	91,533,634,230	78,768,534,028
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,125,759,938	(5,157,815,318)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(257,493,956,595)	(201,504,097,158)
-	Chi phí lãi vay	06	210,056,968,511	133,046,974,598
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,840,703,878,714	2,370,855,408,642
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(111,585,072,965)	(173,215,976,904)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	184,423,035,753	(96,176,353,918)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(198,969,325,624)	332,727,456,984
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(613,489,869,064)	(275,773,859,692)
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(198,511,446,085)	(88,498,158,336)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(329,545,899,768)	(172,067,279,637)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	274,700,000	603,864,913
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(153,477,136,216)	(43,438,687,748)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	1,419,822,864,745	1,855,016,414,303
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,768,478,617,191)	(1,598,911,110,331)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38,181,818	195,454,545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,626,091,172,679)	(2,859,896,375,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,242,901,151,980	4,759,937,498,288
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269,013,466,249	162,683,061,980
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	(1,882,616,989,823)	(3,755,501,295,840)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	30,284,641,600
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(269,625,000)	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	5,470,952,854,357	4,285,016,260,941
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,626,339,709,368)	(1,963,338,847,865)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373,522,000,400)	(544,328,449,150)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	470,821,519,589	1,807,633,605,526
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	50	8,027,394,512	(92,851,276,012)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	544,515,759,978	637,367,035,990
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	1,350,562,229	
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	70	553,893,716,719	544,515,759,978

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương  
Kế toán

Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9,429 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9,412 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.32%	Cung cấp dịch vụ Game Online

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

*Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	379,300,615	79,433,070
Tiền gửi ngân hàng	140,380,838,573	237,656,765,168
Các khoản tương đương tiền	413,133,577,531	306,779,561,740
<b>Tổng tiền</b>	<b>553,893,716,719</b>	<b>544,515,759,978</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### **5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>4,175,488,920,514</b>	<b>4,175,488,920,514</b>	<b>3,792,298,899,815</b>	<b>3,792,298,899,815</b>
Ngắn hạn	4,175,488,920,514	4,175,488,920,514	3,792,298,899,815	3,792,298,899,815
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,173,488,920,514	4,173,488,920,514	3,790,298,899,815	3,790,298,899,815
- Các khoản đầu tư khác	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

	<b>31/12/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>9,684,980,000</b>	<b>(3,684,980,000)</b>	<b>9,684,980,000</b>	<b>(3,684,980,000)</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3,684,980,000	(3,684,980,000)	3,684,980,000	(3,684,980,000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của khách hàng	1,107,351,094,897	(256,094,987,769)	1,030,757,280,393	(163,638,973,522)

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	63,705,575,419	71,342,884,250
Các khoản khác	22,326,340,468	11,801,648,756
	<b>86,031,915,887</b>	<b>83,144,533,006</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	82,752,262,380		88,101,283,872	
Hàng hóa	360,682,397,096		386,207,915,371	
Công cụ	42,110,435,852		122,829,417,304	
Nguyên vật liệu	201,036,166,424	(30,279,235,077)	273,485,260,958	(31,201,615,094)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	428,200,000		808,620,000	
Tổng cộng	<b>687,009,461,752</b>	<b>(30,279,235,077)</b>	<b>871,432,497,505</b>	<b>(31,201,615,094)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí triển khai quang hóa	-	326,152,977,092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	522,718,672,233	499,709,940,475
	<b>522,718,672,233</b>	<b>825,862,917,567</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí triển khai	947,987,826,010	376,246,651,395
Chi phí trả trước dài hạn khác	493,580,582,698	142,201,112,491
	<b>1,441,568,408,708</b>	<b>518,447,763,886</b>

## 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/12/2019
	31/12/2018	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,444,092,790	-	-	9,444,092,790
Các loại thuế khác	85,090,391	252,208,085	268,186,071	69,112,405
<b>Cộng</b>	<b>9,529,183,181</b>	<b>252,208,085</b>	<b>268,186,071</b>	<b>9,513,205,195</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	17,913,240,204	558,426,360,855	551,018,933,544	25,320,667,515
- Thuế GTGT đầu ra	17,913,240,204	386,896,352,163	379,488,924,852	25,320,667,515
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	171,530,008,692	171,530,008,692	-
Thuế nhập khẩu	-	12,771,466,662	12,771,466,662	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53,813,646,183	367,435,308,932	329,588,467,972	91,660,487,143
Các loại thuế khác	3,927,015,167	138,524,207,216	131,320,318,899	11,130,903,484
Thuế môn bài		264,000,000	264,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	3,510,946,333	116,329,513,246	110,521,922,382	9,318,537,197
Thuế khác	416,068,834	21,930,693,970	20,534,396,517	1,812,366,287
Các khoản phải nộp khác	-	1,606,000	1,606,000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	1,606,000	1,606,000	-
<b>Cộng</b>	<b>75,653,901,554</b>	<b>1,077,158,949,665</b>	<b>1,024,700,793,077</b>	<b>128,112,058,142</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>154,505,540,733</b>	<b>6,329,546,967,818</b>	<b>20,595,402,266</b>	<b>357,504,785,534</b>	<b>6,862,152,696,351</b>
Mua trong kỳ	15,934,668,342	1,736,801,966,550	444,255,455	5,051,739,635	1,758,232,629,982
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27,662,386,224	-	-	27,662,386,224
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	-	(109,673,810)	-	(109,673,810)
Phân loại lại	-	60,847,395,958	-	(60,847,395,958)	-
Giảm khác	-	-	-	(2,765,138,464)	(2,765,138,464)
Thu hồi nhập kho	-	(520,053,726,588)	-	(9,170,948,288)	(529,224,674,876)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>170,440,209,075</b>	<b>7,634,804,989,962</b>	<b>20,929,983,911</b>	<b>289,773,042,459</b>	<b>8,115,948,225,407</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>45,969,360,402</b>	<b>2,999,930,732,676</b>	<b>13,782,229,930</b>	<b>294,740,861,926</b>	<b>3,354,423,184,934</b>
Khấu hao trong kỳ	6,574,796,712	906,329,355,756	1,913,561,506	8,533,423,619	923,351,137,593
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	-	(109,673,810)	-	(109,673,810)
Phân loại lại	-	15,924,502,695	-	(15,924,502,695)	-
Giảm khác	-	-	-	(2,672,318,850)	(2,672,318,850)
Thu hồi nhập kho	-	(318,301,898,145)	-	(7,904,787,045)	(326,206,685,190)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>52,544,157,114</b>	<b>3,603,882,692,982</b>	<b>15,586,117,626</b>	<b>276,772,676,955</b>	<b>3,948,785,644,677</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>108,536,180,331</b>	<b>3,329,616,235,143</b>	<b>6,813,172,336</b>	<b>62,763,923,608</b>	<b>3,507,729,511,417</b>
<b>Tại ngày cuối quý</b>	<b>117,896,051,961</b>	<b>4,030,922,296,981</b>	<b>5,343,866,285</b>	<b>13,000,365,504</b>	<b>4,167,162,580,730</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	45,523,375,025	70,878,405,530	672,797,820,671	789,199,601,226
Mua trong kỳ	40,452,096,664	8,633,563,591	56,149,674,215	105,235,334,470
Thanh lý, nhượng bán	-	(259,676,107)	-	(259,676,107)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>85,975,471,689</b>	<b>79,252,293,014</b>	<b>728,947,494,886</b>	<b>894,175,259,589</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	36,999,773,954	170,115,916,891	207,115,690,845
Khấu hao trong kỳ	-	12,927,840,586	49,755,475,199	62,683,315,785
Thanh lý, nhượng bán	-	(259,676,107)	-	(259,676,107)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>-</b>	<b>49,667,938,433</b>	<b>219,871,392,090</b>	<b>269,539,330,523</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>45,523,375,025</b>	<b>33,878,631,576</b>	<b>502,681,903,780</b>	<b>582,083,910,381</b>
<b>Tại ngày cuối quý</b>	<b>85,975,471,689</b>	<b>29,584,354,581</b>	<b>509,076,102,796</b>	<b>624,635,929,066</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	45,058,180,425	10,109,586,726
Khác	83,056,737,805	38,840,112,610
	<b>128,114,918,230</b>	<b>48,949,699,336</b>

**14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1,300,762,452,613	1,185,633,003,975
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1,772,803,986	1,772,804,084
	<b>1,302,535,256,599</b>	<b>1,187,405,808,059</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	5,724,987,341	8,132,337,054
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	36,785,684,749	38,558,488,834
	<b>42,510,672,090</b>	<b>46,690,825,888</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương cán bộ nhân viên	305,922,268,449	246,833,295,541
Chi phí lãi vay	89,531,095,926	75,695,768,755
Các khoản khác	181,348,120,499	251,356,784,970
	<b>576,801,484,874</b>	<b>573,885,849,266</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản trích theo lương	17,119,922,882	14,433,475,459
Cổ tức phải trả	1,159,204,283	1,100,904,683
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	126,455,460,115	204,263,238,848
Các khoản phải trả khác	24,387,395,509	18,123,068,447
	<b>169,121,982,789</b>	<b>237,920,687,437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/18		31/12/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
	3,292,088,345,536	3,292,088,345,536	3,874,418,646,390	3,874,418,646,390
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	69,999,183,642	69,999,183,642	202,220,754,280	202,220,754,280
<b>Cộng</b>	<b>3,362,087,529,178</b>	<b>3,362,087,529,178</b>	<b>4,076,639,400,670</b>	<b>4,076,639,400,670</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/18		31/12/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND
	237,714,628,160	237,714,628,160	499,997,472,295	499,997,472,295
<b>Cộng</b>	<b>237,714,628,160</b>	<b>237,714,628,160</b>	<b>499,997,472,295</b>	<b>499,997,472,295</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/19	31/12/18
	VND	VND
Trong vòng một năm	202,220,754,280	69,999,183,642
Trong năm thứ hai	219,443,384,681	101,357,518,170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78,333,333,334	66,357,926,348
	<b>499,997,472,295</b>	<b>237,714,628,160</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	202,220,754,280	69,999,183,642
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>297,776,718,015</b>	<b>167,715,444,518</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>1,507,832,590,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>246,879,179,072</b>	<b>34,572,210,000</b>	<b>1,239,853,363,571</b>	<b>3,036,490,188,373</b>	<b>265,193,868,773</b>	<b>3,301,684,057,146</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1,049,347,341,501	1,049,347,341,501	110,248,792,611	1,159,596,134,112
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(109,493,134,579)	(109,493,134,579)	(11,025,011,681)	(120,518,146,260)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753,764,650,000	-	-	-	-	(753,764,650,000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226,129,709,000)	(226,129,709,000)	(17,137,311,000)	(243,267,020,000)
Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	142,919,354,961	-	(142,919,354,961)	-	17,546,045,399	17,546,045,399
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	12,738,596,201	-	-	-	(11,348,649,142)	1,389,947,059	11,348,649,143	12,738,596,202
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(6,552,618,942)	(6,552,618,942)	-	(6,552,618,942)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>2,261,597,240,000</b>	<b>20,391,591,930</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>389,798,534,033</b>	<b>34,572,210,000</b>	<b>1,038,992,588,448</b>	<b>3,745,052,014,412</b>	<b>376,175,033,244</b>	<b>4,121,227,047,655</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1,351,359,855,157	1,351,359,855,157	111,857,691,608	1,463,217,546,765
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(154,289,782,999)	(154,289,782,999)	-	(154,289,782,999)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	226,127,600,000	-	-	-	-	(226,127,600,000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226,129,709,000)	(226,129,709,000)	(147,450,591,000)	(373,580,300,000)
Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	209,803,363,366	-	(209,803,363,366)	-	(11,185,815,078)	(11,185,815,078)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(7,496,743,151)	(7,496,743,151)	(15,191,784,426)	(22,688,527,577)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>2,487,724,840,000</b>	<b>20,391,591,930</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>599,601,897,399</b>	<b>34,572,210,000</b>	<b>1,566,505,245,089</b>	<b>4,708,495,634,419</b>	<b>314,204,534,348</b>	<b>5,022,700,168,766</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	248,772,484	226,159,724
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	248,742,469	226,129,709

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
	<b>31/12/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>cổ phiếu</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	124,804,562	50.17%	113,458,693	50.17%
Công ty Cổ phần FPT	113,566,257	45.65%	103,242,052	45.65%
Các cổ đông khác	10,371,650	4.17%	9,428,964	4.17%
	<b>248,742,469</b>	<b>99.99%</b>	<b>226,129,709</b>	<b>99.99%</b>
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01%	30,015	0.01%
	<b>248,772,484</b>	<b>100.00%</b>	<b>226,159,724</b>	<b>100.00%</b>

**20. DOANH THU**

	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	645,058,777,336	607,666,714,552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,826,552,060,621	8,247,166,154,088
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	2,068,509,614	564,684,291
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71,115,571,234	32,745,042,416
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10,398,426,757,109</b>	<b>8,821,523,141,933</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	583,711,572,454	619,427,661,218
Giá vốn dịch vụ	4,758,681,131,997	3,984,504,339,945
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,342,392,704,451</b>	<b>4,603,932,001,163</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	257,493,956,595	201,308,642,613
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,392,177,496	9,729,131,706
<b>Tổng cộng</b>	<b>266,886,134,091</b>	<b>211,037,774,319</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	210,056,968,511	133,046,974,598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,429,877,998	12,657,769,756
<b>Tổng cộng</b>	<b>215,486,846,509</b>	<b>145,704,744,354</b>



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc